

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 21/11/2024)

Lưu ý: Trường hợp số lượng CK NĐTNN nằm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	33.803.953	50.044	0.07%	33.753.909	
2	ADC	0%	0	329.115	8.27%	-329.115	
3	ALT	0%	0	197.516	3.2%	-197.516	
4	AMC	49%	1.396.500	81.800	2.87%	1.314.700	
5	AME	50%	32.600.000	1.459.865	2.24%	31.140.135	
6	AMV	0%	0	393.393	0.30%	-393.393	
7	API	49%	41.201.148	573.681	0.68%	40.627.467	
8	APS	100%	83.000.000	820.537	0.99%	82.179.463	
9	ARM	49%	1.524.528	3.432	0.11%	1.521.096	
10	ATS	50%	1.750.000	5.200	0.15%	1.744.800	
11	BAB	30%	268.780.092	22.273	0%	268.757.819	
12	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	
13	BAB123006	100%	100.500	0	0%	100.500	
14	BAB123007	100%	58.000	0	0%	58.000	
15	BAB123030	100%	7.911.000	0	0%	7.911.000	
16	BAB123031	100%	1.537.500	0	0%	1.537.500	
17	BAB123032	100%	596.000	0	0%	596.000	
18	BAB124014	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
19	BAB124015	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
20	BAB124016	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
21	BAB124024	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	(*)
22	BAB124025	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	(*)
23	BAB124026	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	(*)
24	BAF122029	100%	3.000.000	1.246.554	41.55%	1.753.446	
25	BAF123020	100%	3.000.000	1.415.982	47.2%	1.584.018	
26	BAX	49%	4.018.000	1.343.288	16.38%	2.674.712	
27	BBS	49%	2.940.000	32.025	0.53%	2.907.975	
28	BCC	49%	60.372.807	1.142.771	0.93%	59.230.036	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCF	0%	0	0	0%	0	
30	BCG122006	100%	5.000.000	10.781	0.22%	4.989.219	
31	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
32	BDB	0%	0	100	0.01%	-100	
33	BED	0%	0	0	0%	0	
34	BID122004	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
35	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
36	BID123002	100%	795.200	5.000	0.63%	790.200	
37	BID123003	100%	1.000	0	0%	1.000	
38	BID123004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
39	BKC	49%	5.751.486	16.127	0.14%	5.735.359	
40	BNA	0%	0	170.587	0.68%	-170.587	
41	BPC	49%	1.862.000	51.260	1.35%	1.810.740	
42	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
43	BST	49%	539.000	2.426	0.22%	536.574	
44	BTS	49%	60.544.330	143.736	0.12%	60.400.594	
45	BTW	49%	4.586.400	2.042.719	21.82%	2.543.681	
46	BVB123025	100%	3.843.800	0	0%	3.843.800	
47	BVS	100%	72.233.937	1.885.046	2.61%	70.348.891	
48	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
49	C69	49%	30.281.986	84.063	0.14%	30.197.923	
50	CAG	0%	0	29.600	0.21%	-29.600	
51	CAN	50%	2.500.000	1.311.420	26.23%	1.188.580	
52	CAP	0%	0	171.625	1.12%	-171.625	
53	CAR	50%	2.529.549	400	0.01%	2.529.149	
54	CCR	49%	12.005.890	16.400	0.07%	11.989.490	
55	CDN	0%	0	20.285.947	20.49%	-20.285.947	
56	CEO	49%	264.799.151	26.721.094	4.94%	238.078.057	
57	CET	49%	2.964.500	52.930	0.87%	2.911.570	
58	CIA	30%	5.912.971	186.653	0.95%	5.726.318	
59	CII124021	100%	3.000	497	16.57%	2.503	(*)
60	CII42013	100%	372.517	8.255	2.22%	364.262	
61	CII424002	100%	28.130.689	2.039.821	7.25%	26.090.868	
62	CJC	30%	2.400.000	21.600	0.27%	2.378.400	
63	CKV	49%	1.984.500	7.530	0.19%	1.976.970	
64	CLH	49%	5.880.000	636.900	5.31%	5.243.100	
65	CLM	0%	0	0	0%	0	
66	CMC	0%	0	37.372	0.82%	-37.372	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CMS	0%	0	2.520	0.01%	-2.520	
68	CMX123035	100%	2.104.200	2.090.592	99.35%	13.608	
69	CPC	49%	2.108.494	177.717	4.13%	1.930.777	
70	CSC	0%	0	18.665	0.05%	-18.665	
71	CTB	49%	6.703.200	68.781	0.50%	6.634.419	
72	CTC	49%	7.741.963	76.471	0.48%	7.665.492	
73	CTD122015	100%	432	152	35.19%	280	
74	CTG121030	100%	30.207.100	100.101	0.33%	30.106.999	
75	CTG121031	100%	34.922.000	654.924	1.88%	34.267.076	
76	CTG123018	100%	20.000.000	124.000	0.62%	19.876.000	
77	CTG123019	100%	30.000.000	1.010.100	3.37%	28.989.900	
78	CTG123033	100%	15.000.000	16.850	0.11%	14.983.150	
79	CTG123034	100%	15.923.700	0	0%	15.923.700	
80	CTP	49%	5.928.996	83.048	0.69%	5.845.948	
81	CTT	49%	2.301.701	21.200	0.45%	2.280.501	
82	CVN	0%	0	540	0%	-540	
83	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
84	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
85	CVT122009	100%	2.000.000	4.029	0.20%	1.995.971	
86	CX8	0%	0	7.653	0.30%	-7.653	
87	D11	0%	0	2.324	0.03%	-2.324	
88	DAD	0%	0	1.424.704	28.49%	-1.424.704	
89	DAE	0%	0	9.845	0.51%	-9.845	
90	DC2	50%	3.778.170	180.992	2.4%	3.597.178	
91	DDG	50%	39.919.943	2.944.950	3.69%	36.974.993	
92	DHP	49%	4.651.178	41.700	0.44%	4.609.478	
93	DHT	50%	41.170.886	29.638.937	36%	11.531.949	
94	DIH	0%	0	3.896	0.06%	-3.896	
95	DL1	49%	52.055.686	6.360.255	5.99%	45.695.431	
96	DNC	0%	0	24.546	0.31%	-24.546	
97	DNP	50%	70.487.423	248.384	0.18%	70.239.039	
98	DP3	0%	0	197.311	0.92%	-197.311	
99	DS3	49%	5.228.167	36.100	0.34%	5.192.067	
100	DST	0%	0	19.250	0.06%	-19.250	
101	DTC	0%	0	159.989	1.6%	-159.989	
102	DTD	49%	28.169.504	378.559	0.66%	27.790.945	
103	DTG	50%	4.176.286	6.504	0.08%	4.169.782	
104	DTK	35%	238.968.616	55.850	0.01%	238.912.766	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	DVM	0%	0	0	0%	0	
106	DXP	0%	0	437.642	0.73%	-437.642	
107	EBS	49%	5.007.547	67.839	0.66%	4.939.708	
108	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
109	EID	0%	0	1.827.702	12.18%	-1.827.702	
110	EVS	100%	164.800.618	596.240	0.36%	164.204.378	
111	FID	0%	0	1.132	0%	-1.132	
112	GDW	49%	4.655.000	597.604	6.29%	4.057.396	
113	GIC	49%	5.938.800	1.265.000	10.44%	4.673.800	
114	GKM	50%	15.717.118	2.728	0.01%	15.714.390	
115	GLH121026	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
116	GLT	0%	0	169.262	1.62%	-169.262	
117	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
118	GMX	50%	4.520.348	569.110	6.29%	3.951.238	
119	HAD	49%	1.960.000	456.616	11.42%	1.503.384	
120	HAT	49%	1.530.270	157.254	5.04%	1.373.016	
121	HBS	49%	16.169.990	57.732	0.17%	16.112.258	
122	HCC	49%	3.194.107	850.831	13.05%	2.343.276	
123	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
124	HDA	0%	0	70.873	0.26%	-70.873	
125	HDB124006	100%	30.000.000	236.187	0.79%	29.763.813	
126	HDB124018	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
127	HEV	49%	490.000	23.367	2.34%	466.633	
128	HGM	49%	6.174.000	24.500	0.19%	6.149.500	
129	HHC	49%	8.048.250	36.900	0.22%	8.011.350	
130	HJS	49%	10.289.951	127.628	0.61%	10.162.323	
131	HKT	49%	3.006.164	15.990	0.26%	2.990.174	
132	HLC	49%	12.453.447	2.459.336	9.68%	9.994.111	
133	HLD	49%	9.800.000	842.760	4.21%	8.957.240	
134	HMH	49%	6.467.925	62.419	0.47%	6.405.506	
135	HMR	0%	0	0	0%	0	
136	HOM	49%	36.636.874	595.496	0.80%	36.041.378	
137	HTC	0%	0	7.950	0.05%	-7.950	
138	HUT	50%	446.255.982	13.791.327	1.55%	432.464.655	
139	HVT	49%	5.384.148	155.780	1.42%	5.228.368	
140	ICG	49%	9.800.000	1.256.762	6.28%	8.543.238	
141	IDC	49%	161.699.965	74.964.143	22.72%	86.735.822	
142	IDJ	50%	86.745.096	1.159.862	0.67%	85.585.234	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	IDV	30%	10.757.515	7.143.933	19.92%	3.613.582	
144	INC	49%	980.000	187.900	9.4%	792.100	
145	INN	49%	8.820.000	675.580	3.75%	8.144.420	
146	IPA	50%	106.917.887	1.118.948	0.52%	105.798.939	
147	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700	
148	IVS	100%	69.350.000	55.500.539	80.03%	13.849.461	
149	KDM	0%	0	70	0%	-70	
150	KHS	0%	0	24.330	0.20%	-24.330	
151	KKC	49%	2.548.000	27.359	0.53%	2.520.641	
152	KMT	0%	0	1.717	0.02%	-1.717	
153	KSD	49%	5.880.000	3.034.402	25.29%	2.845.598	
154	KSF	50%	150.000.000	2.000	0%	149.998.000	
155	KSQ	49%	14.700.000	170.358	0.57%	14.529.642	
156	KST	49%	2.936.089	23.000	0.38%	2.913.089	
157	KSV	0%	0	300	0%	-300	
158	KTS	49%	2.484.300	3.150	0.06%	2.481.150	
159	KTT	0%	0	18.405	0.62%	-18.405	
160	L14	49%	15.121.162	54.290	0.18%	15.066.872	
161	L18	0%	0	1.200	0%	-1.200	
162	L40	50%	1.800.000	3.800	0.11%	1.796.200	
163	LAS	49%	55.299.636	214.289	0.19%	55.085.347	
164	LBE	0%	0	10.181	0.51%	-10.181	
165	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
166	LDP	0%	0	26.332	0.21%	-26.332	
167	LHC	50%	7.200.000	80.380	0.56%	7.119.620	
168	LIG	0%	0	948	0%	-948	
169	LPB121036	100%	1.731.000	858.490	49.6%	872.510	
170	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696	
171	LPB122012	100%	557.950	0	0%	557.950	
172	LPB122013	100%	1.012.300	0	0%	1.012.300	
173	LPB123008	100%	21.254.851	0	0%	21.254.851	
174	LPB123009	100%	87.030	0	0%	87.030	
175	LPB123015	100%	13.187.199	0	0%	13.187.199	
176	LPB123016	100%	2.370.420	1.200.000	50.62%	1.170.420	
177	MAC	49%	7.418.475	9.003	0.06%	7.409.472	
178	MAS	30%	1.280.304	680.187	15.94%	600.117	
179	MBB124017	100%	3.951.028	0	0%	3.951.028	
180	MBG	49%	58.907.084	813.936	0.68%	58.093.148	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	MBS	49%	268.069.190	14.682.191	2.68%	253.386.999	
182	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	
183	MCF	49%	5.281.140	159.314	1.48%	5.121.826	
184	MCO	49%	2.010.925	19.120	0.47%	1.991.805	
185	MDC	49%	10.494.989	3.901.929	18.22%	6.593.060	
186	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900	
187	MEL	49%	7.350.000	500	0%	7.349.500	
188	MKV	49%	2.450.018	156.594	3.13%	2.293.424	
189	MML121021	100%	19.999.800	5.131	0.03%	19.994.669	
190	MSN123008	100%	7.000.000	15.054	0.22%	6.984.946	
191	MSN123009	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
192	MSN123010	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
193	MSN123014	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
194	MST	49%	37.242.107	558.658	0.74%	36.683.449	
195	MVB	49%	51.450.000	65.020	0.06%	51.384.980	
196	NAG	50%	15.823.270	667.960	2.11%	15.155.310	
197	NAP	49%	10.543.428	800	0%	10.542.628	
198	NBC	49%	18.129.570	1.962.904	5.31%	16.166.666	
199	NBP	49%	6.304.095	145.000	1.13%	6.159.095	
200	NBW	25%	2.725.000	586.500	5.38%	2.138.500	
201	NDN	50%	35.828.968	1.113.766	1.55%	34.715.202	
202	NDX	49%	4.893.902	40.301	0.40%	4.853.601	
203	NET	49%	10.975.203	167.764	0.75%	10.807.439	
204	NFC	49%	7.708.317	5.000	0.03%	7.703.317	
205	NHC	49%	1.490.355	476.975	15.68%	1.013.380	
206	NPM123021	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
207	NPM123022	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
208	NPM123023	100%	5.500.000	20.794	0.38%	5.479.206	
209	NPM123024	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000	
210	NRC	50%	46.298.881	4.908.449	5.3%	41.390.432	
211	NSH	49%	10.139.784	263.000	1.27%	9.876.784	
212	NST	49%	5.488.981	366.603	3.27%	5.122.378	
213	NTH	49%	5.293.005	10.800	0.10%	5.282.205	
214	NTP	50%	71.266.142	23.916.523	16.78%	47.349.619	
215	NVB	9%	50.414.002	17.257.682	3.08%	33.156.320	
216	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900	
217	OCH	49%	98.000.000	15.800	0.01%	97.984.200	
218	ONE	49%	3.900.551	482.345	6.06%	3.418.206	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	PBP	49%	2.351.762	21.405	0.45%	2.330.357	
220	PCE	49%	4.900.000	37.212	0.37%	4.862.788	
221	PCG	49%	9.246.300	9.212.393	48.82%	33.907	
222	PCH	0%	0	0	0%	0	
223	PCT	0%	0	720	0%	-720	
224	PDB	50%	4.454.990	20.500	0.23%	4.434.490	
225	PEN	0%	0	1.200	0.02%	-1.200	
226	PGN	50%	4.732.429	609.401	6.44%	4.123.028	
227	PGS	49%	24.500.000	396.507	0.79%	24.103.493	
228	PGT	49%	4.528.482	3.677.098	39.79%	851.384	
229	PHN	50%	3.626.955	3.565.413	49.15%	61.542	
230	PIA	0%	0	456.003	11.69%	-456.003	
231	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721	
232	PJC	49%	3.590.194	33.599	0.46%	3.556.595	
233	PLC	49%	39.591.431	264.932	0.33%	39.326.499	
234	PMB	49%	5.880.000	159.500	1.33%	5.720.500	
235	PMC	49%	4.572.960	340.398	3.65%	4.232.562	
236	PMP	49%	2.058.000	42.800	1.02%	2.015.200	
237	PMS	0%	0	141.752	1.96%	-141.752	
238	POT	49%	9.520.702	14.641	0.08%	9.506.061	
239	PPE	49%	980.000	5.100	0.26%	974.900	
240	PPP	49%	4.311.995	562.130	6.39%	3.749.865	
241	PPS	49%	7.350.000	4.359.150	29.06%	2.990.850	
242	PPT	0%	0	0	0%	0	
243	PPY	0%	0	71.518	0.77%	-71.518	
244	PRC	49%	588.000	16.200	1.35%	571.800	
245	PRE	100%	104.400.000	871.356	0.83%	103.528.644	
246	PSC	49%	3.528.000	22.186	0.31%	3.505.814	
247	PSD	0%	0	42.332	0.08%	-42.332	
248	PSE	49%	6.125.000	4.900	0.04%	6.120.100	
249	PSI	49%	29.322.237	249.350	0.42%	29.072.887	
250	PSW	49%	8.330.000	323.638	1.9%	8.006.362	
251	PTD	50%	2.499.966	932.693	18.65%	1.567.273	
252	PTI	100%	80.395.709	30.129.557	37.48%	50.266.152	
253	PTS	49%	2.728.320	434.530	7.8%	2.293.790	
254	PTX	0%	0	0	0%	0	
255	PV2	49%	18.301.500	69.517	0.19%	18.231.983	
256	PVB	49%	10.583.999	225.921	1.05%	10.358.078	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PVC	0%	0	194.745	0.24%	-194.745	
258	PVG	49%	19.599.275	2.803.914	7.01%	16.795.361	
259	PVI	100%	234.241.867	135.321.856	57.77%	98.920.011	
260	PVS	49%	234.203.482	100.364.144	21%	133.839.338	
261	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
262	QHD	49%	2.707.110	16.580	0.30%	2.690.530	
263	QST	0%	0	0	0%	0	
264	QTC	0%	0	49.900	1.85%	-49.900	
265	RCL	0%	0	39.398	0.28%	-39.398	
266	S55	49%	4.900.000	40.623	0.41%	4.859.377	
267	S99	0%	0	246.605	0.25%	-246.605	
268	SAF	50%	6.023.295	409.328	3.4%	5.613.967	
269	SCG	49%	41.650.000	702	0%	41.649.298	
270	SCI	0%	0	242.171	0.79%	-242.171	
271	SD5	49%	12.739.925	635.075	2.44%	12.104.850	
272	SD9	49%	16.774.660	887.699	2.59%	15.886.961	
273	SDA	0%	0	11.604	0.04%	-11.604	
274	SDC	49%	1.278.757	90.631	3.47%	1.188.126	
275	SDG	49%	4.968.598	2.093	0.02%	4.966.505	
276	SDN	51%	1.548.582	679.830	22.39%	868.752	
277	SDU	49%	9.800.000	22.600	0.11%	9.777.400	
278	SEB	0%	0	33.260	0.10%	-33.260	
279	SED	0%	0	549.599	5.5%	-549.599	
280	SFN	49%	1.470.000	25.740	0.86%	1.444.260	
281	SGC	100%	7.147.580	76.790	1.07%	7.070.790	
282	SGD	0%	0	27.400	0.66%	-27.400	
283	SGH	49%	6.058.409	43.664	0.35%	6.014.745	
284	SHE	50%	5.751.258	119.937	1.04%	5.631.321	
285	SHN	49%	63.507.502	14.449	0.01%	63.493.053	
286	SHS	49%	398.446.806	32.790.623	4.03%	365.656.183	
287	SJ1	0%	0	19.155	0.04%	-19.155	
288	SJE	0%	0	106.362	0.44%	-106.362	
289	SLS	49%	4.798.053	62.675	0.64%	4.735.378	
290	SMN	0%	0	4.500	0.10%	-4.500	
291	SMT	0%	0	4.230	0.08%	-4.230	
292	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
293	SPI	49%	8.239.350	205.663	1.22%	8.033.687	
294	SRA	0%	0	167.693	0.39%	-167.693	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	SSM	49%	2.695.501	37.059	0.67%	2.658.442	
296	STC	0%	0	124.290	2.19%	-124.290	
297	STP	49%	3.942.414	85.138	1.06%	3.857.276	
298	SVN	49%	10.290.000	4.500	0.02%	10.285.500	
299	SZB	0%	0	2.058.700	6.86%	-2.058.700	
300	TA9	0%	0	3.874	0.03%	-3.874	
301	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
302	TCX124011	100%	5.000.000	941	0.02%	4.999.059	
303	TCX124012	100%	5.000.000	9.586	0.19%	4.990.414	
304	TCX124013	100%	5.000.000	2.127.588	42.55%	2.872.412	
305	TDP124010	100%	2.276.200	2.166.186	95.17%	110.014	
306	TDT	49%	11.709.301	18.011	0.08%	11.691.290	
307	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
308	TFC	49%	8.246.697	5.393.640	32.05%	2.853.057	
309	THB	49%	5.598.039	710.861	6.22%	4.887.178	
310	THD	49%	188.649.986	746.627	0.19%	187.903.359	
311	THS	49%	1.470.000	1.500	0.05%	1.468.500	
312	THT	35%	8.599.168	992.543	4.04%	7.606.625	
313	TIG	49%	94.867.040	18.574.397	9.59%	76.292.643	
314	TJC	49%	4.214.000	28.980	0.34%	4.185.020	
315	TKG	0%	0	0	0%	0	
316	TKU	100%	7.255.744	3.818.752	52.63%	3.436.992	
317	TMB	0%	0	16.000	0.11%	-16.000	
318	TMC	49%	6.076.000	220.960	1.78%	5.855.040	
319	TMX	49%	2.940.000	416.290	6.94%	2.523.710	
320	TN1122016	100%	4.908.000	0	0%	4.908.000	
321	TNG	49%	60.074.590	21.061.823	17.18%	39.012.767	
322	TNG122017	100%	3.000.000	845.469	28.18%	2.154.531	
323	TOT	25%	2.301.960	355.076	3.86%	1.946.884	
324	TPH	0%	0	3.304	0.16%	-3.304	
325	TPP	50%	22.500.000	75.954	0.17%	22.424.046	
326	TSB	70%	4.721.836	233.900	3.47%	4.487.936	
327	TTC	49%	2.936.250	496.862	8.29%	2.439.388	
328	TTH	49%	18.313.674	151.437	0.41%	18.162.237	
329	TTL	49%	20.534.920	3.610	0.01%	20.531.310	
330	TTT	0%	0	111.000	2.43%	-111.000	
331	TV3	50%	4.758.651	36.642	0.39%	4.722.009	
332	TV4	0%	0	142.759	0.72%	-142.759	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TVC	30%	35.583.201	1.200.822	1.01%	34.382.379	
334	TVD	49%	22.031.803	1.644.806	3.66%	20.386.997	
335	TXM	49%	3.430.000	58.488	0.84%	3.371.512	
336	UNI	0%	0	230.627	1.48%	-230.627	
337	V12	50%	5.818.000	2.000	0.02%	5.816.000	
338	V21	0%	0	4.300	0.04%	-4.300	
339	VBA121033	100%	1.769.146	31.709	1.79%	1.737.437	
340	VBA122001	100%	100.000.000	868.711	0.87%	99.131.289	
341	VBA123036	100%	100.000.000	130.810	0.13%	99.869.190	
342	VBA124019	100%	100.000.000	3.577.500	3.58%	96.422.500	
343	VBB122033	100%	10.000	0	0%	10.000	
344	VBB123017	100%	190.000	0	0%	190.000	
345	VBB124007	100%	100.000	0	0%	100.000	
346	VBC	49%	3.674.986	30.755	0.41%	3.644.231	
347	VC1	0%	0	3.042	0.03%	-3.042	
348	VC2	50%	34.384.705	87.688	0.13%	34.297.017	
349	VC3	49%	61.323.960	96.253	0.08%	61.227.707	
350	VC6	49%	4.743.046	1.015.743	10.49%	3.727.303	
351	VC7	50%	48.045.435	58.139	0.06%	47.987.296	
352	VC9	49%	8.330.000	10.550	0.06%	8.319.450	
353	VCC	0%	0	3.300	0.01%	-3.300	
354	VCM	0%	0	0	0%	0	
355	VCS	49%	78.400.000	2.875.093	1.8%	75.524.907	
356	VDL	49%	7.182.003	97.477	0.67%	7.084.526	
357	VE1	49%	2.940.000	1.534.000	25.57%	1.406.000	
358	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
359	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
360	VE8	49%	882.000	12.200	0.68%	869.800	
361	VFS	100%	120.000.000	555.300	0.46%	119.444.700	
362	VGP	0%	0	101.367	1.23%	-101.367	
363	VGS	49%	27.406.741	563.265	1.01%	26.843.476	
364	VHE	0%	0	0	0%	0	
365	VHL	49%	12.250.000	362.469	1.45%	11.887.531	
366	VHM121025	100%	20.900.000	27.866	0.13%	20.872.134	
367	VIC123028	100%	6.924.155	35.500	0.51%	6.888.655	
368	VIC123029	100%	7.364.300	24.000	0.33%	7.340.300	
369	VIC124003	100%	20.000.000	32.421	0.16%	19.967.579	
370	VIC124004	100%	20.000.000	154.267	0.77%	19.845.733	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VIC124005	100%	20.000.000	60.859	0.30%	19.939.141	
372	VIF	0%	0	0	0%	0	
373	VIG	100%	45.133.300	1.109.923	2.46%	44.023.377	
374	VIT	50%	25.000.000	125.427	0.25%	24.874.573	
375	VLA	0%	0	70.625	1.77%	-70.625	
376	VMC	0%	0	44.991	0.17%	-44.991	
377	VMS	0%	0	800	0.01%	-800	
378	VNC	49%	5.144.977	284.688	2.71%	4.860.289	
379	VND122014	100%	4.000.000	118.300	2.96%	3.881.700	
380	VNF	49%	15.540.781	137.650	0.43%	15.403.131	
381	VNG122002	100%	5.000.000	233	0%	4.999.767	
382	VNR	49%	81.247.202	46.109.705	27.81%	35.137.497	
383	VNT	49%	8.182.753	1.748.479	10.47%	6.434.274	
384	VPI124001	100%	6.500.000	1.543.614	23.75%	4.956.386	
385	VRE12007	100%	20.000.000	1.157.736	5.79%	18.842.264	
386	VSA	0%	0	413.287	2.93%	-413.287	
387	VSM	49%	1.643.948	52.440	1.56%	1.591.508	
388	VTC	49%	2.222.001	430.376	9.49%	1.791.625	
389	VTH	0%	0	16.748	0.21%	-16.748	
390	VTJ	49%	5.586.000	15.900	0.14%	5.570.100	
391	VTV	49%	15.287.914	88.250	0.28%	15.199.664	
392	VTZ	51%	24.561.514	589.090	1.22%	23.972.424	
393	WCS	49%	1.225.000	710.944	28.44%	514.056	
394	WSS	49%	24.647.000	1.052.600	2.09%	23.594.400	
395	X20	49%	8.452.500	33.600	0.19%	8.418.900	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
KT. TRƯỞNG BAN TTBT
PHÓ TRƯỞNG BAN**